

Số: 15 /2026 /TT-BKHCN

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2026

THÔNG TƯ
Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định
và ban hành quy chuẩn kỹ thuật

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;
Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật, bao gồm các hoạt động:

- Lập và phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật;
- Xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;
- Trình bày và thể hiện nội dung quy chuẩn kỹ thuật;
- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai xây dựng, ban hành, áp dụng quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Chương II

LẬP VÀ PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT

Điều 3. Trình tự, thủ tục lập và phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

1. Kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (sau đây gọi tắt là QCVN) hằng năm:

Nội dung của kế hoạch xây dựng QCVN hằng năm bao gồm: căn cứ pháp lý, tên QCVN cần xây dựng sắp xếp theo chuyên ngành, lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật; phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật, loại quy chuẩn kỹ thuật, tên cơ quan biên soạn dự thảo; thời gian thực hiện; kinh phí dự kiến và nguồn kinh phí.

2. Lập, phê duyệt, thực hiện và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCVN như sau:

a) Lập dự thảo kế hoạch xây dựng QCVN

Căn cứ vào nhu cầu xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế QCVN, các đơn vị trực thuộc gửi đề xuất kế hoạch xây dựng QCVN cho năm sau bằng văn bản đến bộ, cơ quan ngang bộ để xét duyệt, tổng hợp.

Căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực cụ thể được Chính phủ phân công, các bộ, cơ quan ngang bộ xem xét, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên các đề xuất kế hoạch xây dựng, sửa đổi, bổ sung, thay thế QCVN.

Bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức xét duyệt, tổng hợp đề xuất với sự tham gia của đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan và lập dự thảo kế hoạch xây dựng QCVN cho năm sau. Đề nghị kế hoạch xây dựng QCVN thực hiện theo Mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Lấy ý kiến, hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch xây dựng QCVN

Bộ, cơ quan ngang bộ gửi dự thảo kế hoạch đến Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để lấy ý kiến, đồng thời đăng tải công khai về việc lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì lập, phê duyệt kế hoạch. Thời gian lấy ý kiến ít nhất là 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày gửi dự thảo để lấy ý kiến.

Bộ, cơ quan ngang bộ tổng hợp, xử lý các ý kiến góp ý để hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch hằng năm xây dựng QCVN.

c) Phê duyệt kế hoạch xây dựng QCVN

Bộ, cơ quan ngang bộ xem xét, phê duyệt kế hoạch xây dựng QCVN sau khi có ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống quy chuẩn kỹ thuật; thông báo cho các cơ quan, tổ chức có liên

quan, cơ quan thực hiện chức năng thông báo và hỏi đáp quốc gia về tiêu chuẩn đo lường chất lượng; công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn đo lường chất lượng và Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì lập và phê duyệt kế hoạch, trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt.

d) Thực hiện kế hoạch xây dựng QCVN

Bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt; định kỳ trước ngày 20 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu, thông báo tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch xây dựng QCVN tới Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Chính phủ. Cơ quan, tổ chức tiếp nhận thông báo là Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

đ) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCVN

Trên cơ sở đề nghị của các tổ chức, cá nhân có liên quan và yêu cầu quản lý nhà nước, các bộ, cơ quan ngang bộ giao các đơn vị trực thuộc tổng hợp đề xuất việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch xây dựng QCVN.

Tùy vào tình hình thực tiễn các bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCVN thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực. Trình tự, thủ tục điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCVN theo quy định tại điểm b và điểm c Khoản này.

3. Lập, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCVN mang tính liên ngành

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ gửi đề xuất kế hoạch QCVN đến Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp. Trên cơ sở đề xuất của bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức họp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan để xác định Cơ quan chủ trì xây dựng QCVN.

b) Cơ quan được giao chủ trì xây dựng QCVN có trách nhiệm lập, phê duyệt kế hoạch xây dựng QCVN theo quy định tại Khoản 2 của Điều này.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kế hoạch xây dựng QCVN trên cơ sở đề xuất của cơ quan thuộc Chính phủ.

Điều 4. Trình tự, thủ tục lập và phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương

1. Lập, phê duyệt, thực hiện và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương (sau đây gọi tắt là QCĐP) như sau:

a) Lập dự thảo kế hoạch xây dựng QCĐP

Căn cứ vào nhu cầu xây dựng mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế QCĐP, các đơn vị trực thuộc gửi đề xuất kế hoạch xây dựng QCĐP cho năm sau bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố để xét duyệt, tổng hợp. Đề xuất kế hoạch

xây dựng QCĐP theo Mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức xét duyệt đề xuất kế hoạch QCĐP với sự tham gia của đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan của địa phương. Tùy theo nội dung, mức độ phức tạp, quy mô ảnh hưởng của đối tượng xây dựng QCĐP, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định mời đại diện của bộ, cơ quan ngang bộ liên quan trực tiếp tham gia xét duyệt.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổng hợp đề xuất kế hoạch xây dựng QCĐP đã được xét duyệt, lập dự thảo kế hoạch xây dựng QCĐP để lấy ý kiến rộng rãi cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch xây dựng QCĐP

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố gửi dự thảo kế hoạch đến Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ quản lý chuyên ngành và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để lấy ý kiến, đăng tải công khai về việc lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố. Thời gian lấy ý kiến về dự thảo ít nhất 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày gửi dự thảo đi lấy ý kiến.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức tổng hợp, xử lý các ý kiến góp ý để hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch xây dựng QCĐP.

c) Phê duyệt kế hoạch xây dựng QCĐP

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, phê duyệt kế hoạch xây dựng QCĐP; thông báo đến các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan thực hiện hoạt động thông báo và hỏi đáp quốc gia về tiêu chuẩn đo lường chất lượng ở địa phương; công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn đo lường chất lượng và Cổng thông tin điện tử chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong thời hạn ít nhất 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt.

d) Thực hiện kế hoạch xây dựng QCĐP

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt; định kỳ trước ngày 20 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu, thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ về tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch xây dựng QCĐP để tổng hợp, báo cáo Chính phủ. Cơ quan tiếp nhận thông báo là Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

2. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCĐP

a) Trên cơ sở đề nghị của các tổ chức cá nhân có liên quan hoặc yêu cầu quản lý nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổng hợp đề xuất việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCĐP.

b) Tùy vào tình hình thực tiễn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCĐP theo yêu cầu quản lý của địa phương. Trình tự lập kế hoạch điều chỉnh, bổ sung QCĐP theo quy định tại khoản 1

Điều này.

c) Quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCĐP phải được thông báo công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong thời hạn không ít hơn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày được phê duyệt.

Điều 5. Trình tự, thủ tục lập và phê duyệt kế hoạch năm năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

1. Lập dự thảo kế hoạch năm năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

a) Việc lập và phê duyệt kế hoạch năm năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật của bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố được thực hiện vào năm trước năm bắt đầu kế hoạch năm năm.

b) Căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực hoặc yêu cầu quản lý đặc thù của địa phương (nếu có), các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức xét duyệt đề xuất xây dựng quy chuẩn kỹ thuật của các đơn vị trực thuộc, lập dự thảo kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.

2. Nội dung và hình thức Kế hoạch năm năm xây dựng QCVN thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; nội dung, hình thức Kế hoạch năm năm xây dựng QCĐP thực hiện theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Lấy ý kiến và hoàn thiện dự thảo kế hoạch năm năm

a) Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố gửi dự thảo Kế hoạch năm năm xây dựng QCVN hoặc QCĐP đến Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, tổ chức có liên quan để lấy ý kiến; Thời hạn lấy ý kiến đối với dự thảo kế hoạch tối thiểu là 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày gửi dự thảo.

b) Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố lập kế hoạch có trách nhiệm tổng hợp, xử lý, tiếp thu ý kiến góp ý, hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch năm năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật.

4. Phê duyệt và công khai kế hoạch năm năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phê duyệt Kế hoạch năm năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật sau khi có ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống quy chuẩn kỹ thuật; thông báo cho các cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan thực hiện chức năng thông báo và hỏi đáp quốc gia về tiêu chuẩn đo lường chất lượng; công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn đo lường chất lượng và Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chủ trì lập và phê duyệt kế hoạch, trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt.

5. Tổ chức thực hiện kế hoạch năm năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

a) Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch năm năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt; cụ thể hóa thành kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật hằng năm.

b) Định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thông báo tình hình và kết quả thực hiện Kế hoạch năm năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật về Bộ Khoa học và Công nghệ theo đề tổng hợp, báo cáo Chính phủ. Cơ quan, tổ chức tiếp nhận thông báo là Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

6. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch năm năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật

a) Trên cơ sở yêu cầu quản lý nhà nước, sự thay đổi của khoa học và công nghệ, chiến lược, quy hoạch hoặc khi phát sinh yêu cầu cấp thiết trong thực tiễn, Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật. Trình tự, thủ tục điều chỉnh, bổ sung, phê duyệt và công khai Kế hoạch năm năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

b) Kế hoạch năm năm xây dựng quy chuẩn kỹ thuật sau khi được phê duyệt phải được thông báo công khai theo quy định tại khoản 4 Điều này.

Chương III

XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH

VÀ BAN HÀNH QUY CHUẨN KỸ THUẬT

Điều 6. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và ban hành QCVN

1. Bước 1: thành lập tổ soạn thảo

a) Tùy theo điều kiện cụ thể, các bộ, cơ quan ngang bộ thành lập tổ soạn thảo QCVN khi cần thiết hoặc chỉ định cơ quan chuyên môn quản lý chuyên ngành, tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc (sau đây viết tắt là tổ soạn thảo) để xây dựng QCVN.

b) Tổ soạn thảo, cơ quan chuyên môn quản lý chuyên ngành, tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc được chỉ định xây dựng QCVN có thể mời đại diện các tổ chức, cá nhân có liên quan là đối tượng chịu tác động của QCVN để bảo đảm tính khách quan, minh bạch và khả thi của QCVN.

2. Bước 2: biên soạn dự thảo QCVN

a) Chuẩn bị biên soạn dự thảo QCVN

Thu thập, tổng hợp và đánh giá tình hình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan; nghiên cứu thông tin, tư liệu về các cam kết quốc tế có liên quan;

căn cứ pháp lý, khảo sát, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước và mức độ rủi ro của đối tượng quản lý. Đồng thời, tiến hành tổng hợp, nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, lấy mẫu phân tích, thử nghiệm, khảo nghiệm hoặc áp dụng thử (nếu có) để xác định các mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật, mối nguy và mức độ rủi ro nhằm xác định phương thức, biện pháp quản lý phù hợp trong dự thảo QCVN;

Đồng thời, tổ chức đánh giá tác động của dự thảo QCVN với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; báo cáo đánh giá tác động được lập theo quy định tại khoản 6 Điều 27 của Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật (sau đây viết tắt là Nghị định số 22/2026/NĐ-CP).

b) Triển khai biên soạn dự thảo QCVN

Trên cơ sở báo cáo đánh giá tác động, xây dựng khung nội dung dự thảo QCVN gồm xác định phạm vi, đối tượng điều chỉnh, yêu cầu kỹ thuật, biện pháp quản lý, tổ chức thực hiện, hiệu lực áp dụng. Khung nội dung dự thảo QCVN phải thể hiện được bố cục của QCVN;

Biên soạn dự thảo QCVN trên cơ sở khung nội dung dự thảo QCVN đã được Tổ soạn thảo thống nhất và viết thuyết minh cho dự thảo (mẫu thuyết minh theo hướng dẫn tại Phụ lục V của Thông tư này);

Tổ chức họp tổ soạn thảo, hoàn thiện hồ sơ dự thảo QCVN trình bộ, cơ quan ngang bộ để xem xét, gửi lấy ý kiến, tham vấn các bên liên quan. Hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27 của Nghị định số 22/2026/NĐ-CP.

3. Bước 3: tổ chức tham vấn; lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo QCVN

a) Bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức tham vấn các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan (đặc biệt là các cơ quan, tổ chức, hiệp hội, doanh nghiệp và cá nhân chịu sự tác động trực tiếp của QCVN) thông qua hình thức hội nghị, hội thảo, trao đổi trực tiếp theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 22/2026/NĐ-CP. Việc tham vấn có thể được thực hiện trong suốt quá trình xây dựng dự thảo QCVN.

Bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức lấy ý kiến rộng rãi các cơ quan, tổ chức, cá nhân và thực hiện đăng tải công khai về việc lấy ý kiến trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn đo lường chất lượng và Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì xây dựng QCVN. Thời gian lấy ý kiến góp ý cho dự thảo QCVN ít nhất 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày gửi dự thảo để lấy ý kiến.

Trường hợp QCVN khi ban hành có khả năng tác động thương mại quốc tế, bộ, cơ quan ngang bộ gửi dự thảo QCVN đến cơ quan thực hiện chức năng thông báo và hỏi đáp quốc gia về tiêu chuẩn đo lường chất lượng để xác định sự cần thiết thông báo cho WTO theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định

hoạt động, phối hợp trong mạng lưới các Cơ quan Thông báo và Hỏi đáp và Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (sau đây viết tắt là Thông tư số 16/2018/TT-BKHCHN).

b) Trên cơ sở các ý kiến góp ý, tổ soạn thảo xử lý, tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo QCVN và đăng tải nội dung kết quả tham vấn, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn đo lường chất lượng và Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ.

c) Lập hồ sơ dự thảo QCVN trình bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức Hội đồng thẩm định theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 27 Nghị định số 22/2026/NĐ-CP.

4. Bước 4: thẩm định hồ sơ dự thảo QCVN

a) Bộ, cơ quan ngang bộ xem xét tính đầy đủ của hồ sơ theo quy định trước khi thành lập Hội đồng thẩm định; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, bộ, cơ quan ngang bộ yêu cầu tổ soạn thảo bổ sung theo quy định; trường hợp hồ sơ đầy đủ, bộ, cơ quan ngang bộ thành lập Hội đồng thẩm định (sau đây viết tắt là Hội đồng), thành phần Hội đồng và phương thức hoạt động của Hội đồng thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

b) Hội đồng tổ chức thẩm định hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại Điều 33 của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật (sau đây viết tắt là Luật).

c) Trên cơ sở kết quả thẩm định, Hội đồng lập hồ sơ và biên bản hội đồng thẩm định dự thảo QCVN báo cáo bộ, cơ quan ngang bộ để xem xét, yêu cầu tổ soạn thảo nghiên cứu, tiếp thu, giải trình, hoàn thiện hồ sơ dự thảo; trường hợp hồ sơ dự thảo QCVN chưa đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 33 của Luật, trên cơ sở kiến nghị của Hội đồng thẩm định nêu tại biên bản thẩm định, bộ, cơ quan ngang bộ xem xét, quyết định việc tổ chức thẩm định lại hồ sơ dự thảo QCVN.

Việc thẩm định hồ sơ dự thảo QCVN được tiến hành trước hoặc đồng thời với việc thẩm định dự thảo thông tư ban hành quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

5. Bước 5: lấy ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Bộ, cơ quan ngang bộ hoàn thiện hồ sơ dự thảo QCVN theo kết luận thẩm định, gửi lấy ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 27 của Nghị định số 22/2026/NĐ-CP .

b) Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến góp ý đối với hồ sơ dự thảo QCVN theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 27 của Nghị định số 22/2026/NĐ-CP.

Trường hợp dự thảo QCVN có nội dung phức tạp, liên quan đến quản lý đa ngành hoặc có khả năng tạo rào cản kỹ thuật đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, nhập khẩu hàng hoá, được phép họp tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia.

c) Bộ, cơ quan ngang bộ giao tổ soạn thảo tổ chức tiếp thu ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ hoàn chỉnh dự thảo QCVN, hoàn thiện hồ sơ trình ban hành QCVN.

6. Bước 6: ban hành QCVN

a) Bộ, cơ quan ngang bộ ban hành QCVN theo trình tự, thủ tục của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

b) Hồ sơ trình ban hành QCVN theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 27 của Nghị định số 22/2026/NĐ-CP.

7. Bước 7: Đăng ký QCVN

Bộ, cơ quan ngang bộ gửi hồ sơ và thực hiện đăng ký QCVN với Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định tại Điều 35 của Nghị định số 22/2026/NĐ-CP.

8. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế QCVN thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1 đến khoản 7 của Điều này.

9. Cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xây dựng dự thảo QCVN theo trình tự từ Khoản 1 đến Khoản 3 của Điều này trước khi gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định và ban hành QCVN.

Điều 7. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và ban hành QCĐP

1. Bước 1: thành lập tổ soạn thảo

Căn cứ kế hoạch đã được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thành lập tổ soạn thảo QCĐP hoặc chỉ định cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố để xây dựng dự thảo QCĐP (sau đây viết tắt là tổ soạn thảo).

2. Bước 2: biên soạn dự thảo QCĐP

Tổ soạn thảo thực hiện biên soạn dự thảo QCĐP theo trình tự quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này và xây dựng thuyết minh dự thảo QCĐP theo hướng dẫn tại Phụ lục V kèm theo Thông tư này, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Thuyết minh cập nhật trong suốt quá trình biên soạn dự thảo QCĐP.

Đồng thời, tổ chức đánh giá tác động của dự thảo QCĐP với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; báo cáo đánh giá tác động được lập theo quy định tại khoản 6 Điều 27 của Nghị định số 22/2026/NĐ-CP.

Tổ chức họp tổ soạn thảo, hoàn thiện hồ sơ dự thảo QCĐP trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố để xem xét, gửi lấy ý kiến, tham vấn các bên liên quan. Hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 22/2026/NĐ-CP.

3. Bước 3: tổ chức tham vấn, lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo QCĐP

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức xem xét, gửi hồ sơ dự thảo QCĐP

để tham vấn các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan (đặc biệt là các cơ quan, tổ chức, hiệp hội, doanh nghiệp và cá nhân chịu sự tác động trực tiếp của QCĐP) thông qua hình thức hội nghị, hội thảo, trao đổi trực tiếp theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 22/2026/NĐ-CP. Việc tham vấn có thể được thực hiện trong suốt quá trình xây dựng dự thảo QCĐP.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức lấy ý kiến rộng rãi các cơ quan, tổ chức, cá nhân và thực hiện đăng tải công khai về việc lấy ý kiến trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn đo lường chất lượng và Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố. Thời gian lấy ý kiến đối với dự thảo ít nhất 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày gửi dự thảo lấy ý kiến; đồng thời gửi dự thảo QCĐP đến cơ quan thông báo và điểm hỏi đáp của địa phương tương ứng để xác định sự cần thiết phải thông báo cho WTO theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BKHCN.

b) Trên cơ sở ý kiến góp ý, tổ soạn thảo tổ chức nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến của tổ chức, cá nhân có liên quan, đăng tải nội dung kết quả tham vấn, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

c) Lập hồ sơ dự thảo QCĐP theo quy định tại điểm e Khoản 2 Điều 27 Nghị định số 22/2026/NĐ-CP trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự thảo QCĐP.

4. Bước 4: thẩm định dự thảo QCĐP

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức xem xét tính đầy đủ của hồ sơ trước khi thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ dự thảo QCĐP.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố yêu cầu Tổ soạn thảo bổ sung theo quy định.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thành lập Hội đồng thẩm định (sau đây viết tắt là Hội đồng). Thành phần Hội đồng gồm đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Hoạt động của Hội đồng theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

b) Hội đồng thẩm định hồ sơ dự thảo QCĐP theo các nội dung quy định tại Điều 33 của Luật.

c) Trên cơ sở kết quả thẩm định, Hội đồng lập hồ sơ và biên bản hội đồng thẩm định báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố để xem xét, yêu cầu tổ soạn thảo nghiên cứu, tiếp thu, giải trình, hoàn thiện hồ sơ dự thảo; trường hợp hồ sơ dự thảo QCĐP chưa đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 33 của Luật, trên cơ sở kiến nghị của Hội đồng thẩm định nêu tại biên bản thẩm định, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, quyết định việc tổ chức thẩm định lại hồ sơ dự thảo QCĐP.

Việc thẩm định hồ sơ dự thảo QCĐP được tiến hành trước hoặc đồng thời với việc thẩm định dự thảo quyết định ban hành quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

5. Bước 5: xem xét, cho ý kiến về việc ban hành QCĐP

a) Hồ sơ dự thảo QCĐP gửi lấy ý kiến Bộ quản lý chuyên ngành gồm: công văn đề nghị cho ý kiến, quyết định giao nhiệm vụ xây dựng QCĐP, dự thảo QCĐP kèm theo thuyết minh; báo cáo đánh giá tác động dự thảo QCĐP; biên bản hội đồng thẩm định kèm theo nội dung tiếp thu, giải trình.

b) Bộ quản lý chuyên ngành có ý kiến góp ý đối với hồ sơ dự thảo QCĐP nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, không chồng chéo của hệ thống quy chuẩn kỹ thuật; việc tuân thủ quy định, cam kết về loại bỏ hàng rào kỹ thuật trong thương mại theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Thời hạn có ý kiến không quá 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

6. Bước 6: ban hành QCĐP

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành QCĐP theo trình tự, thủ tục của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

b) Hồ sơ trình ban hành QCĐP theo quy định tại điểm e Khoản 2 Điều 27 Nghị định 22/2026/NĐ-CP.

7. Bước 7: đăng ký QCĐP

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện đăng ký QCĐP theo quy định tại Điều 35 của Nghị định số 22/2026/NĐ-CP.

8. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế QCĐP thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại các nội dung tương ứng từ khoản 1 đến khoản 7 của Điều này.

Điều 8. Hội đồng thẩm định

1. Thành lập Hội đồng thẩm định

Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 4 Điều 6 và khoản 4 Điều 7 Thông tư này.

Cơ quan thành lập Hội đồng thẩm định có thể mời đại diện cơ quan, tổ chức, hội, hiệp hội, doanh nghiệp chịu sự tác động trực tiếp của quy chuẩn kỹ thuật, chuyên gia, nhà khoa học tham gia Hội đồng thẩm định.

Thành phần Hội đồng thẩm định bao gồm: Chủ tịch, Thư ký và các thành viên; thành viên tổ soạn thảo không được là thành viên Hội đồng thẩm định.

2. Điều kiện họp và thông qua hồ sơ

Hội đồng thẩm định làm việc khi có ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên tham dự. Hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật được thông qua khi có ít nhất ba phần

tư (3/4) số thành viên của Hội đồng tham gia cuộc họp thẩm định hoặc gửi ý kiến nhất trí bằng văn bản.

3. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng thẩm định

Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc đồng thuận, bảo đảm thảo luận, góp ý kiến công khai, dân chủ; đánh giá, thảo luận và cho ý kiến đối với từng nội dung thẩm định theo quy định của Luật; bảo đảm khách quan, không để xảy ra xung đột lợi ích trong quá trình thẩm định.

Hội đồng thẩm định kiến nghị nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung, loại bỏ, hoàn thiện hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật hoặc tổ chức thẩm định lại trong trường hợp cần thiết.

Hội đồng thẩm định lập Biên bản kết quả thẩm định theo Mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, trung thực của kết quả thẩm định.

4. Trách nhiệm của thành viên Hội đồng thẩm định

a) Nghiên cứu hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật, phát biểu ý kiến thẩm định và thể hiện rõ ý kiến về việc hồ sơ đủ hoặc chưa đủ điều kiện trình ban hành;

b) Chịu trách nhiệm cá nhân về ý kiến của mình và chịu trách nhiệm tập thể về kết luận của Hội đồng thẩm định;

c) Trường hợp không tham dự cuộc họp thẩm định, gửi ý kiến thẩm định bằng văn bản đến Chủ tịch Hội đồng thẩm định chậm nhất là 01 ngày trước ngày họp.

5. Kết thúc hoạt động của Hội đồng thẩm định

Hội đồng thẩm định tự giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Chương IV

TRÌNH BÀY VÀ THỂ HIỆN

NỘI DUNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT

Điều 9. Bố cục quy chuẩn kỹ thuật

1. Quy định chung

a) Phạm vi điều chỉnh.

b) Đối tượng áp dụng.

c) Giải thích từ ngữ (nếu có).

d) Tài liệu viện dẫn (nếu có).

2. Quy định về kỹ thuật

a) Nội dung quy định kỹ thuật trong quy chuẩn có thể viện dẫn một phần hoặc toàn bộ các QCVN, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài hoặc đưa ra yêu cầu kỹ thuật cụ thể về mức giới hạn của đặc tính

kỹ thuật mà đối tượng của quy chuẩn kỹ thuật phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng.

Không viện dẫn tiêu chuẩn cơ sở trong quy chuẩn kỹ thuật.

b) Các quy định về yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử phải đánh giá được bằng các phương pháp và phương tiện hiện có ở trong nước hoặc nước ngoài; không quy định chung chung, đa nghĩa, dẫn đến việc có thể hiểu hay diễn giải theo nhiều cách khác nhau.

Ví dụ: phương pháp thử chấp nhận các tiêu chuẩn có độ chính xác tương đương hoặc cao hơn.

c) Trường hợp một yêu cầu kỹ thuật nhưng cho phép nhiều phương pháp thử nghiệm khác nhau thì quy định rõ phương pháp thử nào là phương pháp trọng tài để xử lý trường hợp có tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện, xử lý vi phạm.

3. Quy định về quản lý

a) Thể hiện yêu cầu, biện pháp quản lý phù hợp với đối tượng của quy chuẩn kỹ thuật, trên cơ sở mức độ rủi ro cụ thể của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường:

- Quy định phương thức đánh giá sự phù hợp, phương thức chứng nhận theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Quy định về công bố hợp quy (nêu rõ cơ sở để công bố hợp quy là kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức chứng nhận, giám định, phòng thử nghiệm đã đăng ký hoạt động, được chỉ định hoặc được công nhận, việc công bố hợp quy được thực hiện trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn đo lường chất lượng);

- Tần suất giám sát;

- Quy định các hình thức quản lý khác (ví dụ: quy định về việc ghi nhãn, truy xuất nguồn gốc, giám sát trên thị trường,...);

- Phương pháp thử, phương pháp lấy mẫu;

- Các nội dung khác.

4. Các quy định quản lý khác có liên quan

Các quy định quản lý khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Ví dụ: các yêu cầu mang tính đặc thù liên quan đến quản lý, sử dụng, vận hành đối với đối tượng quản lý của quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu khác.

5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân.

6. Tổ chức thực hiện.

7. Tùy theo đối tượng quản lý của quy chuẩn kỹ thuật và quy định quản lý theo pháp luật chuyên ngành, nội dung của quy chuẩn kỹ thuật có thể giảm bớt hoặc bổ

sung cho phù hợp, bảo đảm tính minh bạch và khả thi trong quản lý nhà nước.

Điều 10. Trình bày quy chuẩn kỹ thuật

1. Kỹ thuật trình bày quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm tính hệ thống, hiệu lực pháp lý, không trái với quy định pháp luật và cam kết quốc tế có liên quan. Ngôn ngữ của quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm thống nhất, chính xác, phổ thông; cách diễn đạt bảo đảm đơn giản, dễ hiểu. Sử dụng thuật ngữ chuyên môn cần xác định rõ nội dung, được giải thích rõ nghĩa trong quy chuẩn kỹ thuật.

2. Ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật

a) Ký hiệu của quốc gia được quy định như sau:

- Số hiệu và năm ban hành QCVN được phân cách bằng dấu hai chấm và được đặt sau ký hiệu QCVN;

- Chữ viết tắt tên bộ, cơ quan ngang bộ ban hành QCVN được đặt sau năm ban hành QCVN và được phân cách bằng dấu gạch chéo.

b) Ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật địa phương được quy định như sau:

- Số hiệu và năm ban hành QCĐP được phân cách bằng dấu hai chấm và được đặt sau ký hiệu QCĐP;

- Chữ viết tắt tên tỉnh, thành phố ban hành QCĐP được đặt sau năm ban hành QCĐP và được phân cách bằng dấu gạch chéo.

c) Chữ viết tắt tên bộ, cơ quan ngang bộ, tỉnh, thành phố ban hành quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Phụ lục VII của Thông tư này.

d) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quy định tại Điều 27 của Luật cấp số hiệu quy chuẩn kỹ thuật.

3. Trang bìa quy chuẩn kỹ thuật

a) Trình bày trang bìa quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo Mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này, bảo đảm các yếu tố sau:

- Hình quốc huy nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thể hiện theo quy định của pháp luật về quốc huy;

- Dòng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM”;

- Ký hiệu đầy đủ của quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này;

- Quy chuẩn kỹ thuật ban hành mới: số hiệu văn bản đánh theo lũy tiến, quy chuẩn kỹ thuật ban hành các năm tiếp theo không đánh số lặp lại của năm trước. Ví dụ:

QCVN 01:2025/XXX; QCVN 02:2026/XXX; QCVN 03:2027/XXX; QCVN 04:2028/XXX;

- Quy chuẩn kỹ thuật sửa đổi, bổ sung: đánh số hiệu của quy chuẩn kỹ thuật

theo số lần sửa đổi và năm ban hành sửa đổi bổ sung, giữ nguyên số, ký hiệu của quy chuẩn kỹ thuật cũ (ví dụ sửa đổi 01:2026 QCVN 01:2022/XXX được hiểu là: QCVN 01:2022/XXX được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất vào năm 2026);

- Quy chuẩn kỹ thuật thay thế: giữ nguyên số hiệu của quy chuẩn kỹ thuật chỉ thay đổi năm ban hành (ví dụ quy chuẩn kỹ thuật QCVN 03:2019/XXX về an toàn đồ chơi trẻ em thay thế QCVN 03:2009/XXX về an toàn đồ chơi trẻ em);

- Dòng chữ “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia” hoặc “Quy chuẩn kỹ thuật địa phương”;
- Tên gọi của quy chuẩn kỹ thuật;
- Tên gọi đầy đủ của quy chuẩn kỹ thuật bằng tiếng Anh;
- Địa điểm và năm ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

b) Trang 2 của quy chuẩn kỹ thuật là trang thể hiện lời nói đầu, bảo đảm các thông tin: tổ chức biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật, cơ quan trình duyệt, cơ quan thẩm định và cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật, thông tư/quyết định ban hành quy chuẩn kỹ thuật và các nội dung khác có liên quan đến việc xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Ví dụ: thể hiện lời nói đầu thực hiện theo quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Thông tư này.

3. Trang nội dung quy chuẩn kỹ thuật (trừ trang 3) có khoảng trống đầu trang (header) in ký hiệu đầy đủ của quy chuẩn kỹ thuật tại vị trí phía bên phải của trang đối với các trang lẻ và phía bên trái của trang đối với các trang chẵn. Kiểu chữ của ký hiệu in hoa, in đậm theo phông chữ Arial, cỡ chữ 12 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode).

4. Nguyên tắc đánh số thứ tự các hạng mục nội dung của quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo quy định tương ứng tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

- a) Phần, chương, mục, điều, điểm, đoạn, phụ lục; hoặc
- b) Phần, điều, điểm, đoạn; hoặc
- c) Điều, điểm, đoạn.

Phần, chương, mục, điều, phụ lục trong quy chuẩn kỹ thuật phải có tiêu đề. Tiêu đề là cụm từ chỉ nội dung chính của phần, chương, mục, điều, phụ lục.

5. Thể thức trình bày quy chuẩn kỹ thuật

a) Khổ giấy của quy chuẩn kỹ thuật là khổ A4 (210 mm x 297 mm), sai số kích thước cho phép là $\pm 0,5$ mm.

b) Phần nội dung (bản văn) của quy chuẩn kỹ thuật được trình bày bằng chữ in thường, kiểu chữ thực hiện theo phông chữ Arial, cỡ chữ từ 12 đến 14 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt unicode); khi xuống dòng, chữ đầu dòng

có thể lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm (1 default tab); khoảng cách giữa các đoạn văn (paragraph) đặt tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng hay cách dòng (line spacing) chọn tối thiểu từ cách dòng đơn (single line spacing) hoặc từ 15 pt (exactly line spacing) trở lên.

c) Số trang quy chuẩn kỹ thuật được tính từ trang bìa cho đến trang cuối cùng của quy chuẩn. Đánh số trang quy chuẩn kỹ thuật được in trên từng trang của quy chuẩn kỹ thuật tại chính giữa phần cuối trang giấy, trừ trang bìa.

d) Ký hiệu và số hiệu quy chuẩn kỹ thuật được in trên từng trang của quy chuẩn kỹ thuật ở góc ngoài phía mở của trang.

6. Khi thể hiện nội dung quy chuẩn kỹ thuật, tham khảo các hướng dẫn quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN 1-2.

Chương V

KIỂM TRA, GIÁM SÁT VIỆC XÂY DỰNG BAN HÀNH VÀ ÁP DỤNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT

Điều 11. Hình thức, nội dung kiểm tra, giám sát

1. Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc tổ chức thi hành các quy định của pháp luật về xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật tại các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

2. Hình thức kiểm tra, giám sát

Việc kiểm tra, giám sát hoạt động xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Kiểm tra, giám sát theo kế hoạch hằng năm do Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt;

b) Kiểm tra, giám sát đột xuất khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc sự cố, sự kiện, dấu hiệu bất thường theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

c) Theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền.

3. Nội dung kiểm tra, giám sát

Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm:

a) Việc lập, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch xây dựng QCVN, QCĐP;

b) Việc tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định và ban hành QCVN và QCĐP;

c) Việc tuân thủ quy định về hình thức, bố cục, thể thức trình bày, công bố và đăng ký QCVN, QCĐP;

d) Việc áp dụng, rà soát, đánh giá hiệu lực và hiệu quả của QCVN, QCĐP sau khi ban hành.

Điều 12. Trình tự, thủ tục kiểm tra, giám sát

1. Trình tự, thủ tục kiểm tra, giám sát

a) Căn cứ kế hoạch kiểm tra, giám sát hằng năm đã được phê duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ giao Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ban hành Quyết định thành lập đoàn kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện theo quy định;

b) Đoàn kiểm tra, giám sát do Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia thành lập có trách nhiệm thực hiện kiểm tra, giám sát theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Đoàn kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát; lập biên bản kiểm tra, giám sát, trong đó xác định rõ: đối tượng được kiểm tra; nội dung kiểm tra; kết quả kiểm tra; hành vi vi phạm (nếu có); trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan; kiến nghị biện pháp khắc phục, hoàn thiện và đề xuất việc xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Trên cơ sở kết quả kiểm tra, giám sát, Đoàn kiểm tra, giám sát xây dựng dự thảo kết luận kiểm tra, giám sát báo cáo người ra quyết định thành lập Đoàn xem xét, trình Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định;

đ) Kết luận kiểm tra, giám sát được gửi cho cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật để thực hiện việc xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát

a) Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm

- Phối hợp với Đoàn kiểm tra, giám sát trong quá trình kiểm tra, giám sát theo yêu cầu;

- Tổ chức thực hiện việc khắc phục, hoàn thiện hồ sơ, quy trình xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật theo kết luận kiểm tra, giám sát;

- Xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý tổ chức, cá nhân có vi phạm theo quy định của pháp luật;

- Báo cáo kết quả thực hiện kết luận kiểm tra, giám sát theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Trách nhiệm của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia

Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện quy định tại Điều này.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký.
2. Các Thông tư sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:
 - a) Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết việc xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật (sau đây viết tắt là Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN);
 - b) Thông tư số 10/2023/TT-BKHCN ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 “Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật” (sau đây viết tắt là Thông tư số 10/2023/TT-BKHCN).

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp

Các dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật được phê duyệt thuộc kế hoạch năm 2025, đã tổ chức xây dựng, thẩm định nhưng chưa được ban hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 10/2023/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

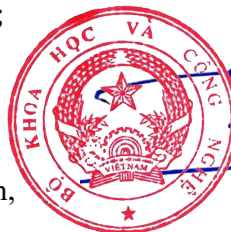
Điều 15. Trách nhiệm thi hành

1. Trong quá trình thực hiện có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.
2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND và Sở KHCN các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ KHCN: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Cổng thông tin điện tử của Bộ;
- Lưu: VT, TĐC.

BỘ TRƯỞNG



Vũ Hải Quân

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2020/TT-BKHCN ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Mẫu: KẾ HOẠCH XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

(Tên bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng kế hoạch)

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA NĂM....

I. PHẦN THUYẾT MINH:

1. Căn cứ pháp lý
2. Mục tiêu xây dựng
3. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh
4. Tài liệu làm căn cứ xây dựng

II. BẢNG TỔNG HỢP

[illegible]

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số. 15/TT-BKHCN
 ngày .09.tháng ...4. năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Mẫu: KẾ HOẠCH XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG

Tên UBND tỉnh, thành phố

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG QCDP NĂM:(NĂM KẾ HOẠCH)**I. PHẦN THUYẾT MINH:****1. Căn cứ pháp lý****2. Tình hình quản lý đối tượng quy chuẩn kỹ thuật địa phương tại địa phương:**

- Đối tượng quy chuẩn kỹ thuật:

+ Sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương ☐

+ Yêu cầu cụ thể về môi trường tại địa phương ☐

- Tên Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý đối tượng trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật dự kiến ban hành

QCDP:

3. Mục tiêu xây dựng**4. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh****5. Tài liệu làm căn cứ xây dựng**

II. BẢNG TỔNG HỢP

TT	Lĩnh vực, đối tượng QCDP	Tên QCDP	Cơ quan, tổ chức biên soạn QCDP	Thời gian thực hiện		Kinh phí dự kiến (triệu đồng)			Cơ quan, tổ chức đề nghị
				Bắt đầu	Kết thúc	Tổng số	NSNN	Nguồn khác	
1									
2									
3									

Phụ lục III

KẾ HOẠCH NĂM NĂM XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2026/TT-BKHCN ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

(Tên Bộ, Cơ quan ngang bộ lập dự kiến kế hoạch)...

KẾ HOẠCH NĂM NĂM XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

Từ năm.... đến năm...

I. PHẦN THUYẾT MINH:

1. Định hướng phát triển kinh tế xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực
2. Mục tiêu kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:
 - Phân tích, đánh giá thực trạng quản lý trong lĩnh vực chuyên ngành được phân công;
 - Xác định nhu cầu xây dựng QCVN trong từng lĩnh vực;
 - Xác định đối tượng cụ thể và loại QCVN cần xây dựng.
3. Phương thức xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
4. Tổng số QCVN cần xây dựng cho từng chuyên ngành, lĩnh vực, đối tượng;
5. Nguồn lực cho việc thực hiện kế hoạch;
6. Lộ trình thực hiện kế hoạch;
7. Các giải pháp thực hiện kế hoạch;
8. Các phụ lục kèm theo (nếu có).

II. PHẦN TỔNG HỢP

[illegible]

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH NĂM NĂM XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2026/TT-BKHCN ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

(Tên Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố)

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG

Từ năm.... đến năm...

I. PHẦN THUYẾT MINH:

1. Căn cứ xây dựng (định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương, các yêu cầu đặc thù của địa phương...)
2. Mục tiêu kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương
 - Phân tích, đánh giá thực trạng quản lý trong lĩnh vực, đối tượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình đặc thù hoặc yêu cầu cụ thể về môi trường của địa phương;
 - Xác định nhu cầu xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương trong từng lĩnh vực;
 - Xác định đối tượng cụ thể và loại quy chuẩn kỹ thuật địa phương cần xây dựng.
3. Phương thức xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương
4. Tổng số quy chuẩn kỹ thuật địa phương cần xây dựng cho từng chuyên ngành, lĩnh vực, đối tượng;
5. Nguồn lực cho việc thực hiện kế hoạch;
6. Lộ trình thực hiện kế hoạch;
7. Các giải pháp thực hiện kế hoạch;
8. Các phụ lục kèm theo (nếu có).

II. PHẦN TỔNG HỢP

[illegible]

Phụ lục V

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15 /TT-BKHCN
ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Mẫu: THUYẾT MINH DỰ THẢO QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

I. Thông tin chung

1. Tên quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN):

(Ghi rõ tên tiếng Việt và tiếng Anh, ví dụ: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trụ sạc xe điện/National technical regulation on electric vehicle charging equipments).

2. Cơ quan chủ trì xây dựng: (Tên Bộ, cơ quan ngang Bộ, đơn vị đầu mối chủ trì)

3. Đơn vị, tổ chức phối hợp thực hiện: (Liệt kê các đơn vị tham gia, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, chuyên gia kỹ thuật...)

4. Thời gian thực hiện: (Từ tháng/năm – đến tháng/năm)

5. Căn cứ pháp lý: (các văn bản giao nhiệm vụ, ví dụ: Luật, Nghị định, Thông tư, Quyết định phê duyệt kế hoạch...)

II. Sự cần thiết và mục tiêu xây dựng QCVN

1. Tình hình trong nước:

- Thực trạng quản lý nhà nước đối với đối tượng của QCVN (sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình...).
- Hiện trạng hệ thống quy chuẩn kỹ thuật hiện có; các bất cập, chồng chéo, thiếu hụt.
- Các vấn đề về an toàn, môi trường, sức khỏe cộng đồng, thương mại... cần được quản lý bằng công cụ QCVN.
- Tình hình sản xuất, công nghệ, năng lực đánh giá sự phù hợp trong nước.
- Nhu cầu của cơ quan quản lý, doanh nghiệp và xã hội.
- Các vấn đề khác.

2. Tình hình quốc tế:

- Kinh nghiệm, xu hướng quốc tế trong quản lý và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật cùng loại;
- Các cam kết quốc tế của Việt Nam có liên quan đến lĩnh vực này (WTO/TBT, EVFTA, CPTPP...).

3. Mục tiêu của QCVN:

Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm xây dựng thuyết minh về mục tiêu của QCVN, bảo đảm phù hợp với phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của QCVN. Mục tiêu của QCVN có thể bao gồm một hoặc nhiều nội dung, ví dụ:

- Bảo đảm an toàn: Phòng ngừa, hạn chế các nguy cơ gây mất an toàn đối với con người, động vật, thực vật, tài sản và công trình;

- Bảo vệ sức khỏe, môi trường và lợi ích cộng đồng: Kiểm soát các yếu tố có khả năng tác động đến sức khỏe con người, chất lượng môi trường; bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người tiêu dùng và cộng đồng;

- Bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước: Tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá sự phù hợp và xử lý vi phạm trong sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu thông sản phẩm, hàng hóa;

- Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội: Góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo đảm tính tương thích về kỹ thuật, thúc đẩy năng lực cạnh tranh, đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế và thuận lợi hóa thương mại;

- Các nội dung khác phù hợp với mục tiêu và phạm vi điều chỉnh của QCVN do cơ quan ban hành quy định.

III. Báo cáo quá trình xây dựng QCVN (được cập nhật theo từng bước trong suốt quá trình xây dựng QCVN)

1. Quyết định giao nhiệm vụ và tổ chức thực hiện

2. Thành lập Tổ soạn thảo

3. Các hoạt động triển khai chính:

a) Chuẩn bị biên soạn QCVN;

b) Nghiên cứu cơ sở khoa học và pháp lý;

c) Biên soạn dự thảo QCVN;

d) Tổ chức tham vấn;

đ) Lấy ý kiến rộng rãi các tổ chức, cá nhân có liên quan và thành viên WTO.

e) Các hoạt động khác.

4. Tổ chức Hội đồng thẩm định (ngày họp hội đồng thẩm định, thành phần hội đồng; Báo cáo kết quả Hội đồng thẩm định...).

5. Lấy ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ (ngày gửi hồ sơ, nội dung lấy ý kiến; phản hồi của Bộ Khoa học và Công nghệ; tiếp thu, chỉnh lý theo ý kiến của Bộ KH&CN).

IV. Cơ sở xây dựng và phương pháp biên soạn

1. Nghiên cứu, khảo sát và thu thập thông tin:

- Nghiên cứu, điều tra, khảo sát đánh giá thực trạng sản xuất, kinh doanh, tình hình quản lý nhà nước trong lĩnh vực liên quan.

- Thu thập, tổng hợp dữ liệu, tài liệu kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước và quốc tế; kết quả thử nghiệm, khảo nghiệm... và các báo cáo khoa học có liên quan.

- Đánh giá tình hình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn hiện hành; phân tích sự phù hợp, bất cập và khoảng trống cần điều chỉnh.

- Tham vấn ý kiến cơ quan quản lý, tổ chức, cá nhân có liên quan; chuyên gia, hiệp hội, doanh nghiệp.

- Phân tích, đánh giá tác động và tính khả thi của các yêu cầu kỹ thuật dự kiến quy định trong QCVN.

- Các nội dung khác có liên quan

2. Báo cáo năng lực thử nghiệm và đánh giá sự phù hợp:

- Hiện trạng năng lực của các phòng thử nghiệm trong nước
- Khả năng đáp ứng các chỉ tiêu kỹ thuật của dự thảo QCVN.
- Đánh giá nhu cầu thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp.
- Phân tích tính khả thi trong áp dụng, chi phí tuân thủ đối với doanh nghiệp.

3. Tài liệu làm căn cứ xây dựng QCVN:

- Danh mục tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn quốc tế, khu vực hoặc nước ngoài...

- Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, tiến bộ kỹ thuật
- Kết quả đánh giá, khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm tra, giám định...

V. Nội dung chủ yếu của QCVN

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Liệt kê rõ từng chỉ tiêu bắt buộc (ví dụ: độ bền cơ học, độ cách điện, hàm lượng chất độc hại, giới hạn phát thải...).
- Đơn vị đo, điều kiện thử, giới hạn cho phép, phương pháp thử tương ứng.
- Các tiêu chuẩn cụ thể (TCVN, ISO, IEC, ASTM...) hoặc căn cứ khoa học, thực tiễn làm căn cứ xây dựng từng chỉ tiêu.

3. Yêu cầu về quản lý:

Yêu cầu về quản lý đối với đối tượng của QCVN bao gồm nhưng không giới hạn ở các nội dung sau:

- Phương thức đánh giá sự phù hợp.
- Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy...
- Quy định về ghi nhãn, truy xuất nguồn gốc, kiểm tra trên thị trường.
- Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, phân phối, cơ quan quản lý...
- Các nội dung quản lý khác theo yêu cầu của cơ quan ban hành, phù hợp với mục tiêu và phạm vi điều chỉnh của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân:

5. Tổ chức thực hiện:

- Lộ trình áp dụng (nếu có);
- Thời hạn chuyển tiếp;
- Trách nhiệm của cơ quan quản lý, doanh nghiệp, tổ chức đánh giá sự phù hợp...

VI. Đánh giá về tính khả thi

1. Tác động quản lý nhà nước.
2. Tác động kinh tế - xã hội.
3. Tác động thương mại quốc tế.

4. Tính khả thi:

- Đánh giá năng lực kỹ thuật, quản lý, thử nghiệm của Việt Nam;
- Nhu cầu đầu tư nâng cấp thiết bị, đào tạo nhân lực, cơ chế giám sát;
- Khả năng áp dụng QCVN.

5. Các tác động khác.

VII. Kết luận và kiến nghị

1. Kết quả đạt được:

Dự thảo QCVN đã hoàn thiện theo quy định pháp luật; bảo đảm tính khả thi, thống nhất, đồng bộ.

2. Kiến nghị:

- Trình bộ, cơ quan ngang bộ xem xét thẩm định;
- Kiến nghị hiệu lực thi hành QCVN;
- Đề nghị bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành QCVN theo thẩm quyền;
- Kiến nghị tổ chức phổ biến, hướng dẫn áp dụng, kiểm tra, giám sát thực hiện.

VIII. Phụ lục kèm theo

Thủ trưởng hoặc Tổ trưởng tổ soạn thảo

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VI**BIÊN BẢN****HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH HỒ SƠ DỰ THẢO QUY CHUẨN KỸ THUẬT***(Ban hành kèm theo Thông tư số 15 /2026/TT-BKHCN**ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)***1. Tên quy chuẩn kỹ thuật (theo kế hoạch đã được phê duyệt):****2. Cơ quan chủ trì soạn thảo dự thảo quy chuẩn kỹ thuật:****3. Cơ quan đề nghị thẩm định:****4. Quyết định thành lập hội đồng thẩm định (số và ngày ban hành Quyết định):****5. Địa điểm và thời gian họp hội đồng thẩm định:****6. Thành phần hội đồng thẩm định:**

- Chủ tịch hội đồng (ghi rõ họ tên, chức danh khoa học, học vị, chức vụ).

- Số thành viên hội đồng có mặt trên tổng số thành viên hội đồng thẩm định (ghi rõ họ tên thành viên hội đồng vắng mặt).

- Danh sách cụ thể thành viên dự họp (kèm theo biên bản HĐTD, có chữ ký xác nhận tham dự họp).

7. Nội dung và kết quả thẩm định:**7.1. Hồ sơ quy chuẩn kỹ thuật (tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 27 Nghị định số 22/2026/NĐ-CP)**

-

-

7.2. Nội dung dự thảo**7.2.1. Đánh giá tổng quan**

a) Sự phù hợp của dự thảo quy chuẩn kỹ thuật với quy định của pháp luật và các cam kết quốc tế có liên quan (mức độ phù hợp với Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, các luật chuyên ngành, các văn bản quy phạm pháp luật và các chính sách pháp luật có liên quan; việc tuân thủ các quy định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), các cam kết quốc tế có liên quan...).

b) Tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống QCVN (mức độ phù hợp, không chồng chéo, không mâu thuẫn với các QCVN hiện hành; sự thống nhất về phạm vi điều chỉnh, mục tiêu và yêu cầu quản lý nhà nước; tính tương thích, nhất quán trong việc quy định các yêu cầu kỹ thuật, nguyên tắc và cách tiếp cận trong lựa

chọn phương pháp thử nghiệm, phương thức đánh giá sự phù hợp và các quy định quản lý có liên quan...).

c) Đánh giá việc tuân thủ yêu cầu nghiệp vụ, trình tự, thủ tục xây dựng quy chuẩn kỹ thuật (sự phù hợp về thẩm quyền, nội dung và trình tự, thủ tục trong xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật; việc tuân thủ yêu cầu về trình bày và thể hiện nội dung quy chuẩn kỹ thuật...).

7.2.2. Góp ý chung dự thảo quy chuẩn kỹ thuật

-
-

7.2.3. Góp ý chi tiết dự thảo quy chuẩn kỹ thuật

-
-

8. Kết luận, kiến nghị:

8.1. Hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật

-
-

8.2. Nội dung, kết cấu dự thảo quy chuẩn kỹ thuật

-
-

8.3. Kiến nghị:

- Nhất trí ban hành QCVN ☐
- Nhất trí ban hành QCVN, nhưng phải sửa đổi, bổ sung ☐
- Không nhất trí ban hành QCVN ☐
- Ý kiến khác:

.....

.....

Thư ký

Chủ tịch hội đồng

(Ghi rõ họ tên, chức danh khoa học)

(Ghi rõ họ tên, chức danh khoa học)

Phụ lục VII

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/TT-BKHCN
ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

**TÊN VIẾT TẮT BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ,
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ BAN HÀNH QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

TT	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ	Tên viết tắt
1.	Bộ Công Thương	BCT
2.	Bộ Công an	BCA
3.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	BGDĐT
4.	Bộ Quốc phòng	BQP
5.	Bộ Khoa học và Công nghệ	BKHCN
6.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	BNNMT
7.	Bộ Nội vụ	BNV
8.	Bộ Ngoại giao	BNG
9.	Bộ Tư pháp	BTP
10.	Bộ Tài chính	BTC
11.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	BVHTTDL
12.	Bộ Xây dựng	BXD
13.	Bộ Y tế	BYT
14.	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	BDTTG
15.	Văn phòng Chính phủ	VPCP
16.	Thanh tra Chính phủ	TTrCP
17.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	NHNN

2. Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương

TT	UBND tỉnh, thành phố	Tên viết tắt
1.	UBND TP. Hà Nội	TPHN
2.	UBND TP. Hồ Chí Minh	TPHCM
3.	UBND tỉnh An Giang	AG
4.	UBND tỉnh Bắc Ninh	BN
5.	UBND tỉnh Cao Bằng	CB
6.	UBND tỉnh Cà Mau	CM
7.	UBND TP. Cần Thơ	TPCT
8.	UBND TP. Hải Phòng	TPHP
9.	UBND TP. Đà Nẵng	TPĐN
10.	UBND tỉnh Gia Lai	GL
11.	UBND tỉnh Hà Tĩnh	HT
12.	UBND tỉnh Hưng Yên	HY
13.	UBND tỉnh Điện Biên	ĐB
14.	UBND tỉnh Đắk Lắk	ĐL
15.	UBND tỉnh Đồng Nai	ĐN
16.	UBND tỉnh Đồng Tháp	ĐT
17.	UBND tỉnh Lai Châu	LCh
18.	UBND tỉnh Lào Cai	LC
19.	UBND tỉnh Lâm Đồng	LĐ
20.	UBND tỉnh Lạng Sơn	LS
21.	UBND tỉnh Nghệ An	NA
22.	UBND tỉnh Ninh Bình	NB
23.	UBND tỉnh Phú Thọ	PT
24.	UBND tỉnh Quảng Ngãi	QNg

25.	UBND tỉnh Quảng Ninh	QN
26.	UBND tỉnh Quảng Trị	QT
27.	UBND tỉnh Sơn La	SL
28.	UBND tỉnh Thanh Hóa	TH
29.	UBND tỉnh Thái Nguyên	TN
30.	UBND TP. Huế	TPH
31.	UBND tỉnh Tuyên Quang	TQ
32.	UBND tỉnh Tây Ninh	TN
33.	UBND tỉnh Khánh Hoà	KH
34.	UBND tỉnh Vĩnh Long	VL

Phụ lục VIII

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/TT-BKHCN
ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

Mẫu: TRÌNH BÀY TRANG BÌA VÀ TRANG 2 CỦA QUY CHUẨN KỸ THUẬT

1. Mẫu trang bìa Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

Ví dụ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành năm 2022 theo quy định tại mẫu 1 của Phụ lục này.

2. Mẫu trang bìa Quy chuẩn kỹ thuật địa phương

Ví dụ quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải cho vùng ven biển do Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hoà ban hành năm 2019 theo quy định tại mẫu 2 của Phụ lục này.



(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (2)

QCVN 01:2022/BKHCN (3)

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA (4)

VỀ XĂNG, NHIÊN LIỆU ĐİÊZEN VÀ NHIÊN LIỆU SINH HỌC (5)

National technical regulation on Gasolines, diesel fuel oils and biofuels (6)

HÀ NỘI – 2022 (7)

Chú thích Mẫu 1:

- (1) Quốc huy nước CHXHCN Việt Nam
Hình khối vuông, mỗi cạnh 3 cm.
- (2) Dòng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM”
Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 14 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), không in đậm
- (3) Ký hiệu đầy đủ của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 16 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in đậm
- (4) Dòng chữ “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia”
Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 16 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in đậm
- (5) Tên của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bằng tiếng Việt
Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 16 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in đậm
- (6) Tên đầy đủ của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bằng tiếng Anh tương ứng với phần tiếng Việt tại mục (4) và Mục (5)
Kiểu chữ in thường theo phông chữ Arial, cỡ chữ 14 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in nghiêng, đậm
- (7) Địa điểm và năm ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 12 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in đậm



(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM (2)

QCĐP 1:2019/KH (3)

QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG (4)

VỀ NƯỚC THẢI CHO VÙNG VEN BIỂN (5)

Local technical regulation on Inshore water discharge (6)

NHA TRANG - 2019(7)

Chú thích Mẫu 2:

- (1) Quốc huy nước CHXHCN Việt Nam
Hình khối vuông, mỗi cạnh 3 cm.
- (2) Dòng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM”
Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 14 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), không in đậm
- (3) Ký hiệu đầy đủ quy chuẩn kỹ thuật địa phương
Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 16 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in đậm
- (4) Dòng chữ “Quy chuẩn kỹ thuật địa phương”
Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 16 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in đậm
- (5) Tên của quy chuẩn kỹ thuật địa phương bằng tiếng Việt
Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 16 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in đậm
- (6) Tên đầy đủ của quy chuẩn kỹ thuật địa phương bằng tiếng Anh tương ứng với phần tiếng Việt tại mục (4) và Mục (5)
Kiểu chữ in thường theo phông chữ Arial, cỡ chữ 14 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in nghiêng, đậm
- (7) Địa điểm và năm ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương
Kiểu chữ in hoa theo phông chữ Arial, cỡ chữ 12 của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ tiếng Việt Unicode), in đậm

3. Ví dụ về thể hiện lời nói đầu của quy chuẩn kỹ thuật

a) Đối với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

Lời nói đầu

- QCVN 1:2026/(Tên viết tắt của bộ, cơ quan ngang bộ ban hành QCVN) do (Tên đơn vị hoặc tổ soạn thảo được thành lập) biên soạn, (Tên cơ quan trình duyệt) trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến, Bộ trưởng (Tên bộ, cơ quan ngang bộ) thẩm định và ban hành theo Thông tư số/...../TT- (Tên viết tắt của bộ, cơ quan ngang bộ ban hành QCVN) ngày ...tháng...năm
- Các nội dung khác liên quan đến việc xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nếu thấy cần thiết

b) Đối với quy chuẩn kỹ thuật địa phương

Lời nói đầu

- QCĐP 1:2026/(Tên viết tắt của UBND tỉnh, thành phố ban hành QCĐP) do (Tên đơn vị hoặc tổ soạn thảo được thành lập) biên soạn, (Tên cơ quan trình duyệt) trình duyệt, (Tên UBND tỉnh, thành phố) ban hành theo Quyết định số/...../QĐ- (Tên viết tắt của UBND tỉnh, thành phố ban hành QCĐP) ngày ...tháng...năm
- Các nội dung khác liên quan đến việc xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương nếu thấy cần thiết

